

Số: 434/BC-UBND

Tân Kỳ, ngày 14 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2026

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thực hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Ủy ban nhân dân xã Tân Kỳ báo cáo công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý II năm 2026, cụ thể như sau:

I. THU NGÂN SÁCH:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn quý II năm 2026: Thu NSNN: Ước thực hiện 148.609.320,2 nghìn đồng, đạt 37,40% dự toán năm giao.

Trong đó:

- | | |
|---|---|
| 1.1- Thu nội địa | 89.336.431,2 nghìn đồng, đạt 55,67% DT năm |
| 1.2- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: | 59.272.889,0 nghìn đồng, đạt 25,02 % DT năm |
| 1.3- Thu chuyển nguồn | 0 nghìn đồng |

2. Tổng thu ngân sách xã quý II năm 2026: Thu ngân sách xã: Ước thực hiện 94.883.751,5 nghìn đồng, đạt 31,27% dự toán năm giao.

Trong đó:

- | | |
|---|---|
| 1.1- Thu nội địa | 35.610.862,5 nghìn đồng, đạt 53,5% DT năm |
| 1.2- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: | 59.272.889 nghìn đồng, đạt 25,02 % DT năm |
| 1.3- Thu chuyển nguồn | 0 nghìn đồng |

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

II. CHI NGÂN SÁCH XÃ:

Tổng chi ngân sách xã: 61.438.918,3 nghìn đồng, đạt 20,25% dự toán năm, bao gồm:

- | | |
|--------------------------------------|---|
| 1.1 Chi đầu tư phát triển | 9.574.711 nghìn đồng đạt 18,65% DT năm |
| -Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 3.158.296 nghìn đồng, đạt 74,31% DT năm |
| -Chi các hoạt động kinh tế | 6.416.415 nghìn đồng, đạt 13,92% DT năm |
| 1.2 Chi thường xuyên | 51.864.207,3 nghìn đồng, đạt 20,57% DT năm |

- Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề:	31.039.974,5 nghìn đồng, đạt 21,29% DT năm
- Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	27.216 nghìn đồng, đạt 6,98% DT năm
- Chi y tế:	1.262.546,3 nghìn đồng, đạt 22,18% DT năm
- Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin:	365.446,6 nghìn đồng, đạt 24,83% DT năm
- Chi phát thanh, truyền thanh:	173.001,1 nghìn đồng, đạt 48,06% DT năm
- Chi thể dục thể thao:	17.235,7 nghìn đồng, đạt 4,15% DT năm
- Chi bảo vệ môi trường:	55.940 nghìn đồng, đạt 4,01% DT năm
- Chi các hoạt động kinh tế:	185.792,6 nghìn đồng, đạt 1,93% DT năm
- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể:	9.614.743 nghìn đồng, đạt 28,91% DT năm
- Chi quốc phòng:	1.467.109,6 nghìn đồng, đạt 42,66% DT năm
- Chi an ninh:	947.977,9 nghìn đồng, đạt 37,92% DT năm
- Chi đảm bảo xã hội:	6.707.223,9 nghìn đồng, đạt 16,55% DT năm

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Nhìn chung về chi ngân sách xã quý II năm 2026 đã cơ bản bám sát vào dự toán giao đầu năm. Phòng Kinh tế đã chủ động trong công tác tham mưu điều hành ngân sách, bố trí nguồn kịp thời chi lương, các khoản theo lương và các chế độ chính sách đảm bảo an sinh xã hội và bố trí nguồn kinh phí phục vụ kịp thời các nhiệm vụ chính trị của xã.

Trên đây là báo cáo khái quát tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II năm 2026 của UBND xã Tân Kỳ.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT,KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Cường

UBND XÃ TÂN KỲ

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 434/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tân Kỳ)

Đơn vị: 1000 đồng

	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	So sánh(%)
I	Tổng số thu	303.457.000	94.883.751,5	31,27
1	Thu nội địa	66.560.000	35.610.862,5	53,50
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	236.897.000	59.272.889,0	25,02
	- Thu bổ sung cân đối	235.817.000	58.953.000,0	25,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.080.000	319.889,0	29,62
3	Thu chuyển nguồn		-	
II	Tổng số chi	303.457.000	61.438.918,3	39,71
1	Chi đầu tư phát triển	51.352.000	9.574.711	18,65
2	Chi thường xuyên	246.155.000	51.864.207,3	21,07
3	Dự phòng	5.950.000		

UBND XÃ TÂN KỲ

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ II/2026

(Kèm theo Báo cáo số 434/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tân Kỳ)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện quý II/2026		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	4	5	7=4/1	8=5/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	397.377.000	303.457.000	148.609.320,2	94.883.751,5	37,40%	31,27%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	160.480.000	66.560.000	89.336.431,2	35.610.862,5	55,67%	53,50%
I	Thu nội địa	160.480.000	66.560.000	89.336.431,2	35.610.862,5	55,67%	53,50%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	280.000		237.813,61	0,0	84,93%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100.000		168,2	0,0	0,17%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.080.000	8.143.000	6.507.841,2	3.514.234,4	43,16%	43,16%
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.800.000		1.940.653,7	0,0	51,07%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	0		0,0	0,0		
7	Lệ phí trước bạ	8.100.000	4.941.000	2.227.138,6	1.471.446,3	27,50%	29,78%
8	Thu phí, lệ phí	260.000	260.000	65.285,0	38.973,0	25,11%	14,99%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	340.000	340.000	68.742,3	68.742,3	20,22%	20,22%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	460.000	184.000	201.898,6	39.124,9	43,89%	21,26%
12	Thu tiền sử dụng đất	128.880.000	51.352.000	77.726.066,0	30.195.713,6	60,31%	58,80%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						

14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	2.300.000	460.000	85.824,0	7.627,9	3,73%	1,66%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	880.000	880.000	275.000,0	275.000,0	31,25%	31,25%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	236.897.000	236.897.000	59.272.889,0	59.272.889,0	25,02%	25,02%
1	Bổ sung cân đối	235.817.000	235.817.000	58.953.000,0	58.953.000,0	25,00%	25,00%
2	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000	1.080.000	319.889,0	319.889,0	29,62%	29,62%
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG						

UBND XÃ TÂN KỲ

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 434/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tân Kỳ)

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán			Ước thực hiện quý II			So sánh		
		Tổng số	XDCB	Thường xuyên	Tổng số	XDCB	Thường xuyên	Tổng số	XDCB	Thường xuyên
	TỔNG CHI	303.457.000	51.352.000	252.105.000	61.438.918,3	9.574.711	51.864.207,3	20,25	18,65	20,57
	Trong đó:									
1	Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề	150.068.100	4.250.100	145.818.000	34.198.270,5	3.158.296	31.039.974,5	22,79	74,31	21,29
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000		390.000	27.216,0		27.216,0	6,98		6,98
3	Chi y tế	5.693.000		5.693.000	1.262.546,3		1.262.546,3	22,18		22,18
4	Chi văn hóa thông tin	1.472.000		1.472.000	365.446,6		365.446,6	24,83		24,83
5	Chi phát thanh, truyền thanh	360.000		360.000	173.001,1		173.001,1	48,06		48,06
6	Chi thể dục thể thao	415.000		415.000	17.235,7		17.235,7	4,15		4,15
7	Chi bảo vệ môi trường	1.396.000		1.396.000	55.940,0		55.940,0	4,01		4,01
8	Chi các hoạt động kinh tế	55.751.900	46.101.900	9.650.000	6.602.207,6	6.416.415	185.792,6	11,84	13,92	1,93
9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	34.260.000	1.000.000	33.260.000	9.614.743,0		9.614.743,0	28,06	-	28,91

10	Chi Quốc phòng	3.439.000		3.439.000	1.467.109,6		1.467.109,6	42,66		42,66
11	Chi an ninh	2.500.000		2.500.000	947.977,9		947.977,9	37,92		37,92
12	Chi đảm bảo xã hội	40.537.000		40.537.000	6.707.223,9		6.707.223,9	16,55		16,55
13	Chi khác	1.225.000		1.225.000	-		-	-		-
14	Dự phòng	5.950.000		5.950.000	-			-		-